

AHQ

Số: 3372/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 25 tháng 9 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng
đất năm 2018 huyện Định Quán**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 91/TTr-UBND ngày 21/8/2018 của UBND huyện Định Quán, Tờ trình số 999/TTr-STNMT ngày 04/9/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường,



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Định Quán với các nội dung chủ yếu sau:

1. Số lượng dự án bổ sung trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2018

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
1	Giao đất cho các hộ dân bị ảnh hưởng bởi hoạt động của nhà máy xử lý rác thải Định Quán	La Ngà	0,27
2	Trụ sở Công an xã Phú Cường	Phú Cường	0,2
3	Trường THCS Nguyễn Trãi	Phú Cường	1,24
4	Trung tâm văn hóa xã Suối Nho	Suối Nho	0,37
5	Trụ sở Ban quản lý dự án huyện	Thị trấn Định Quán	0,12

2. Chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2018

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích được duyệt (ha)	Tổng diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+); giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp	74.523,83	74.523,80	-0,03
1.1	Đất trồng lúa	4.165,68	4.165,68	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	3.310,79	3.310,79	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4.422,12	4.422,12	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	31.823,46	31.823,43	-0,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	15.275,62	15.275,62	-
1.5	Đất rừng sản xuất	18.044,04	18.044,04	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	548,68	548,68	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	244,23	244,23	-
2	Đất phi nông nghiệp	22.607,11	22.607,14	0,03
2.1	Đất quốc phòng	4,00	4,00	-
2.2	Đất an ninh	25,73	25,73	-
2.3	Đất khu công nghiệp	56,76	56,76	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	94,45	94,45	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	87,85	87,85	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	76,85	76,85	-
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp	1.691,56	1.691,36	-0,20
	<i>Trong đó:</i>			
	- Đất cơ sở văn hoá	18,31	18,31	-
	- Đất cơ sở y tế	6,94	6,94	-
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	89,06	89,06	-
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	13,99	13,79	-0,20
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	4,24	4,24	-
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	9,80	9,80	-
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	17,62	17,62	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	1.135,86	1.135,89	0,03
2.12	Đất ở tại đô thị	111,82	111,82	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	19,96	20,16	0,20
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	4,24	4,24	-
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	68,11	68,11	-
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	78,08	78,08	-
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	50,12	50,12	-
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	11,57	11,57	-
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	7,34	7,34	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích được duyệt (ha)	Tổng diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+); giảm (-) (ha)
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	4,37	4,37	-
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.193,77	1.193,77	-
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	17.853,01	17.853,01	-
3	Đất chưa sử dụng	4,47	4,47	-

3. Chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018

TT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích được duyệt (ha)	Tổng diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+); giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	682,57	682,60	0,03
1.1	Đất trồng lúa	36,50	36,50	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>31,65</i>	<i>31,65</i>	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	54,78	54,78	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	374,33	374,36	0,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	76,71	76,71	-
1.5	Đất rừng sản xuất	137,75	137,75	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	2,39	2,39	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	0,11	0,11	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	21,00	21,00	
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	10,00	10,00	
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1,00	1,00	-
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	10,00	10,00	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,64	0,64	-

Điều 2. Căn cứ Quyết định này, UBND huyện Định Quán thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất để cộng đồng thực hiện và giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;
2. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân hiểu rõ các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích;
4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kịp thời xử lý nghiêm các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai nhằm đảm bảo việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông và Vận tải; Công Thương; Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Phòng cháy chữa cháy; Khoa học và Công nghệ; Thông tin và Truyền Thông; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Định Quán; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Định Quán; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Hội đồng nhân dân huyện Định Quán;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh CNN;
- Lưu: VT, CNN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Văn Chánh